

Số: 266 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long;

Theo đề nghị của UBND huyện Minh Long tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 10/4/2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1806/TTr-SNNMT ngày 22/4/2025; ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Long, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025: *(chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)*.
2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025: *(chi tiết tại Biểu 02 kèm theo)*.
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025: *(chi tiết tại Biểu 03 kèm theo)*.
4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025: *(chi tiết tại Biểu 04 kèm theo)*.
5. Danh mục công trình, dự án mới (chưa tính chuyển tiếp) trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Long có 16 công trình, dự án, với diện tích là 80,27 ha, được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi, gồm:
 - a) Danh mục công trình, dự án phải báo cáo HĐND tỉnh thông qua:
 - Có 08 công trình, dự án thu hồi đất, với diện tích là 26,9 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 *(chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo)*.
 - Có 05 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác, với diện tích là 36,57 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 *(chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo)*.
 - b) Danh mục công trình, dự án không phải báo cáo HĐND tỉnh thông qua:
 - Có 01 công trình, dự án để thực hiện các thủ tục về đất đai, với diện tích 6,8 ha *(chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo)*.
 - Có 02 công trình, dự án để đấu giá quyền sử dụng đất, với diện tích 10 ha *(chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo)*.
6. Danh mục công trình, dự án hủy bỏ khỏi Kế hoạch sử dụng đất:
UBND huyện Minh Long đề nghị hủy bỏ 01 công trình, dự án, với tổng diện tích 22,92 ha: *(chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Minh Long, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Minh Long

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, các quy định của pháp luật có liên quan và theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chưa đúng theo quy định thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) xem xét điều chỉnh trước khi thực hiện các thủ tục đất đai theo đúng quy định.

c) Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương theo quy định; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất; sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

d) Rà soát những công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 02 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

đ) Đối với các công trình, dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024 mà phải thu hồi đất thì UBND huyện Minh Long phải công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất.

e) Trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới thì báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để được điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

g) Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải kiểm tra, rà soát, đối chiếu giữa các quy định, đặc biệt là về các quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, ... có điểm nào chưa phù hợp, bất hợp lý thì phải báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh trước khi thực hiện theo đúng quy định.

h) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu UBND tỉnh về Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Long

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND huyện Minh Long trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định pháp luật và tổng hợp các nội dung

phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

c) Tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

d) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Minh Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/cứu;
- Lưu: VT, KTN.th311

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 266./QĐ-UBND ngày 26/...4.../2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.657,31	7.269,14	6.778,24	1.536,08	3.492,20	3.581,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.052,54	220,70	95,06	162,36	203,64	370,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	998,22	216,90	74,63	159,26	196,20	351,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	54,32	3,80	20,43	3,10	7,44	19,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	370,37	180,42	61,81	27,34	60,78	40,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.521,96	831,23	980,35	166,83	244,83	298,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.767,09	3.560,64	3.960,40	317,55	828,21	1.100,29
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.935,30	2.473,90	1.680,12	861,39	2.148,75	1.771,13
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.138,03	847,46	195,92	17,91	43,71	33,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,52	1,66	0,50	0,61	1,04	0,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5,53	0,59			4,94	
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.050,00	270,23	168,47	192,03	208,61	210,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	182,83	53,33	11,66	49,35	37,28	31,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,15	0,42	1,13	3,08	1,02	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,90			18,90	1,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	0,12	0,20	0,72	0,12	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,94	4,55	2,97	10,06	8,36	4,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,33	0,74	0,21	2,49	1,35	0,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,23	0,16	0,68	0,91	0,35	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,37	1,49	1,76	4,28	3,88	1,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,01	2,16	0,32	2,38	2,78	1,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,66	0,07		0,21	3,38	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,43	0,07		0,21	0,15	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,22				3,22	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	335,61	77,58	80,71	55,05	55,95	66,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	220,25	48,88	47,80	43,00	33,58	46,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,41	27,62	0,40	9,40	21,12	17,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,08			0,08		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,25	0,62		0,51	0,12	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,38			0,01		1,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,79				0,79	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	32,75	0,11	32,46	0,07	0,04	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22	0,03	0,05	0,08	0,04	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,59	0,20		0,39		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,89	0,12		1,51	0,26	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,03			0,03		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03		0,01		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,96	8,25	7,58	9,72	7,28	3,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	434,67	125,88	64,22	44,90	94,22	105,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,41	0,05		0,25	0,11	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	434,26	125,83	64,22	44,65	94,11	105,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	22,36	5,98	0,80	3,33	9,56	2,68
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22,36	5,98	0,80	3,33	9,56	2,68
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

Biểu 02



**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
CỦA HUYỆN MINH LONG**

(Kèm theo Quyết định số 266./QĐ-UBND ngày 26./...4./2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,59			0,59		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,59			0,59		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,59			0,59		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C						
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Biểu 03



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 266../QĐ-UBND ngày 26./...4../2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	33,77		20,69	6,72	3,75	2,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,20		0,14			0,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,40			0,39	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,01		16,17	1,90	1,89	2,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,08		1,08			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,80		1,80			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,80</i>		<i>1,80</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11,26	0,12	2,75	4,99	2,46	0,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40	0,12		0,10	0,18	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03			0,03		
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,67			0,67		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,66			0,66		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01			0,01		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,72		0,05	0,36	0,31	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,44			0,13	0,31	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,27		0,05	0,22		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01			0,01		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,44		2,70	3,83	1,97	0,94
2.12 .1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12 .2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,44		2,70	3,83	1,97	0,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Biểu 04


KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN MINH LONG
(Xem theo Quyết định số 266./QĐ-UBND ngày 26./...4.../2025 của UBND tỉnh)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	33,77		20,69	6,72	3,75	2,61
	Trong đó:							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,40			0,39	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,01		16,17	1,90	1,89	2,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,08		1,08			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,80		1,80			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	1,80		1,80			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP						
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP						
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP						
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,34			1,34		
	Trong đó:							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	0,67			0,67		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,67			0,67		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD						

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã loại đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 26/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	HÀNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Công trình, dự án do UBND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất										
A Trong ngân sách										
1	Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tĩa, xã Long Hiệp, huyện Minh Long (Hàng mục: Kéo dài hàng mục kè về phía thượng lưu của dòng Suối tĩa 750m)	2,00	2,00		2,00	DTL	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 2; 5, tỉ lệ 1/1000 và Tờ bản đồ số 47 tỉ lệ 1/5000 xã Long Hiệp; Tờ bản đồ số 57, tỉ lệ 1/1000 xã Long Mai.	Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc giao nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh hỗ trợ và ngân sách huyện; Nghị Quyết số 21/NQ-HDND ngày 18/9/2024 của HĐND huyện Minh Long về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tĩa, xã Long Hiệp, huyện Minh Long.	Đang ký hàng mục mới
2	Khu dân cư Đồng Vòng (1,7 ha) (GD1)	0,22	0,22		0,22	ONT+CC C+...	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 0,4; 05 tỉ lệ 1/1000 xã Long Hiệp	QĐ số 2001/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của CT UBND huyện Minh Long, về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư các công trình khởi công mới năm 2022, nhóm C quy mô nhỏ thuộc nguồn ngân sách huyện; Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 24/12/2021, về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách huyện.	Công trình được thông qua tại Nghị Quyết 01/2022/NQ-HDND ngày 13/4/2022 nay xin thêm diện tích 0,22 ha.

STT	HÀNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn,...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									QĐ số 1732/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình khởi công mới năm 2024, nhóm C; QĐ số 352/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 của UBND huyện Minh Long, về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách huyện và nguồn vốn chương chỉnh mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: 2021-2025 (đợt 2); Quyết định số 302a/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của CT UBND huyện phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật Khu dân cư Đồng Xoài	
3	Khu dân cư Đồng Xoài	0,650	0,650		0,650	ONT+CC C+...	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 10; 14 tỉ lệ 1/1000 xã Long Hiệp		
4	Trường mầm non Long Mai (Trường Mẫu Giáo xã Long Mai)	0,33	0,33		0,33	DGD	Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 50, tỉ lệ 1/1000, xã Long Mai	Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 08/10/2012 của UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt BCKTKT công trình Trường mầm non Long Mai; Quyết định 1723/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của chủ tịch UBND huyện Minh Long	
5	Trạm Y tế xã Long Mai	0,20	0,20		0,20	DYT	Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 50 tỷ lệ 1/1000	Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 29/10/2012 của UBND huyện Minh Long, về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trạm y tế xã Long Mai	
6	Trạm Y tế xã Long Môn	0,32	0,32		0,32	DYT	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 10 tỷ lệ 1/1000 và tờ bản đồ 05 tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 08/10/2012 của UBND huyện Minh Long, về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trạm y tế xã Long Môn	

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Đường và kẻ chống sạt lở từ xóm Mới đến Suối Tia xã Long Hiệp, huyện Minh Long	6,80	0,26		0,26	DGT; DTL	Xã Long Mai; xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 58, xã Long Mai; Tờ bản đồ số 2, 4, 5, 9, 57, 58, 63 xã Long Hiệp	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường và kẻ chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tia, xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Công văn 6313/UBND-KTTH Về việc triển khai thực hiện, lập, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022 từ nguồn vốn đầu tư công; Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc giao nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh hỗ trợ và ngân sách huyện;	(Công trình được thông qua tại Nghị Quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị Quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và xin điều chỉnh được thông qua tại Nghị Quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 và Nghị Quyết 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022). Tổng diện tích đăng ký mới và điều chỉnh KHSD đất năm 2022 là 6,8 ha; Đã thực hiện thu hồi 6,54 ha.
B	Ngoài ngân sách									
8	Dự án Thủy điện Sơn Linh	35,42	22,92		22,92	DNL	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 4, 15 tỉ lệ 1/5000, xã Long Môn	Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Linh số 625/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 10/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
Tổng cộng:		45,94	26,90	0,00	26,90					

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỎ, ĐẤT KINH SÀN XUẤT SANG MỤC DỊCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh)



STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng năm kế hoạch (ha)	Diện tích chuyển mục đích (ha)	Loại đất để nghi chuyển mục đích (ha)								Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)		Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)							
					Diện tích	LƯC			LƯC	Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)					
												(6)=(7)+(8)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
A	Trong ngân sách															
I	Đăng ký mới năm 2025															
1	Trường mầm non Long Mai (Trường Mẫu Giáo xã Long Mai)	0,33	0,33		0,33	0,33						Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 50, tỉ lệ 1/1000, xã Long Mai	Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 08/10/2012 của UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt BCKTKT công trình Trường mầm non Long Mai; Quyết định 1723/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của chủ tịch UBND huyện Minh Long		
2	Khu dân cư Xóm Mới	3,00	3,00		2,50	2,50						Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 2, 5 tỉ lệ 1/1000 xã Long Hiệp	- QĐ số 257/QĐ-UBND ngày 23/12/2023 của UBND huyện Minh Long, về việc giao đơn vị chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2023 để thực hiện năm 2024 nguồn vốn ngân sách huyện; - QĐ số 263/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND huyện Minh Long, về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách huyện	Công trình được thông qua tại Nghị Quyết 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024	

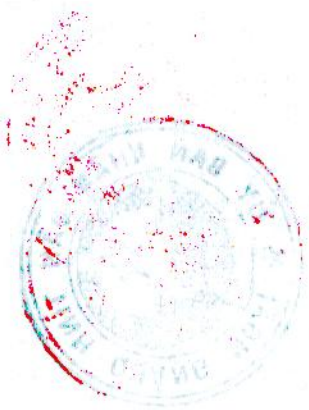
STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)								Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn,...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó				Rừng tự nhiên (RSN)						
						LUC	LUK									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
3	Kè sắt bờ tả sông Phước Giang (đoạn từ đập Suối Lớn đến cầu Long Mai)	10,00	10,00		1,73	1,67	0,06					Xã Long Mai, xã Long Hiệp, xã Thanh An	Tờ BD số 51; 56; 57; 58; 62; 63; 65; 66 (tỷ lệ 1/1000) xã Long Mai; Tờ BD số 09; 12; 18 (tỷ lệ 1/1000) xã Long Hiệp; Tờ BD số 5; 17; 22; 23 (tỷ lệ 1/1000) xã Thanh An.	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND huyện Minh Long ngày 05/09/2023 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Kè sắt bờ tả sông Phước Giang; Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 nguồn vốn ngân sách địa phương.	Công trình được thông qua tại Nghị Quyết 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	
4	Trạm Y tế xã Long Môn	0,32	0,32		0,14		0,14					Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 10 tỷ lệ 1/1000 và tờ bản đồ 05 tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 08/10/2012 của UBND huyện Minh Long, về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trạm y tế xã Long Môn		
B	Ngoài ngân sách															
I	Đăng ký mới năm 2025															
5	Dự án Thủy điện Sơn Linh	35,42	22,92		1,50	1,50			1,08	1,80		Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 04, 15 tỉ lệ 1/5000 xã Long Môn	- Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Linh số 625/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 10/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.		
Tổng cộng:		49,07	36,57	0,00	6,20	6,00	0,20	0,00	1,08	1,80	0,00					

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC VỀ ĐẤT ĐẠI NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG



STT	HÀNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện dự án		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
			trồng rừng	khác						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A TRONG NGÂN SÁCH										
I	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh									
II	Công trình, dự án khác									
1	Đường và kê chống sạt lở từ xóm Mới đến Suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long	6,80	6,80		6,80	DTL, DGT	Xã Long Mai; xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 58, xã Long Mai; Tờ bản đồ số 2, 4, 5, 9, 57, 58, 63 xã Long Hiệp	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường và kê chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Công văn 6313/UBND-KTTH về việc triển khai thực hiện, lập, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022 từ nguồn vốn đầu tư công; Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc giao nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh hỗ trợ và ngân sách huyện;	(Công trình được thông qua tại Nghị Quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị Quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và xin điều chỉnh được thông qua tại Nghị Quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 và Nghị Quyết 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022). Tổng diện tích đăng ký mới và điều chỉnh KHSD đất năm 2022 là 6,8 ha. Đã thực hiện thu hồi 6,54 ha. Đăng kí thu hồi trong kế hoạch 2025 được thông qua HĐND 0,26 ha. Nay tiếp tục đăng ký lập thủ tục giao đất.
Tổng cộng		6,80	6,80	0,00	6,80					



Phụ biểu 04

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ ÁN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG

Kèm theo Quyết định số 266./QĐ-UBND ngày 26/.../4../2025 của UBND tỉnh



STT	HÀNG MỤC	Đơn vị đang quản lý	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Loại đất		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
				Hiện trạng	Đưa ra đầu giá				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Cho thuê đất Nông nghiệp	UBND xã	8,30	CLN	NKH	Xã Long Sơn	Tờ bản đồ số 13,14; tỉ lệ 1/1000, xã Long Sơn	Đất cho thuê theo hình thức thông qua đấu giá quy định tại Điều 123 và Điều 125 Luật Đất đai năm 2024	Đảm bảo cơ sở pháp lý và phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương
2	Khu dân cư Đồng Vòng (1,7 ha) (GB1)	Ban QLDA BTXD và PTQĐ	1,70	LUC	ONT	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 05	QB số 2001/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của CT UBND huyện Minh Long, về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư các công trình khởi công mới năm 2022, nhóm C quy mô nhỏ thuộc nguồn ngân sách huyện; Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 24/12/2021, về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách huyện.	Đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSDD năm 2022 tại Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 17/5/2022.
Tổng cộng			10,00						

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HỮU BỎ KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số **466** /QĐ-UBND ngày **16/04** /2025 của UBND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-UBND ngày 16 / 4 /2025 của UBND tỉnh)



				Thông tin theo Quyết định						
STT	HÀNG MỤC	Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chú trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Lý do loại bỏ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	TRONG NGÂN SÁCH									
B	NGOÀI NGÂN SÁCH									
1	Thủy điện Sơn Linh	Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 27/3/2020; (Nghị quyết 28/2019/QĐ-HĐND ngày 27/12/2019).	35,42	22,92	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 4, 15 tỉ lệ 1/5000, xã Long Môn	Quyết định số 625/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Sơn Linh.	Công ty CPĐTXD thủy điện Sơn Linh	Công trình thuộc KHSDĐ năm 2020, đã quá 3 năm chưa thực hiện công tác thu hồi đất.	
Tổng cộng			35,42	22,92						